

Số: 01/QĐ-CTHADS

Quảng Bình, ngày 04 tháng 01 năm 2021

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc công bố công khai dự toán ngân sách năm 2021.**

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 543/QĐ-CTHADS ngày 29/12/2020 của Cục trưởng Cục Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Bình Về việc giao dự toán ngân sách năm 2021 cho Văn phòng Cục Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Bình;

Xét đề nghị của Chánh Văn phòng Cục Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Bình,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách năm 2021 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Bình, Văn phòng Cục Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Bình (theo các biểu đính kèm).

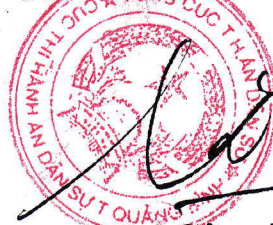
**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Chánh văn phòng Cục, Kế toán trưởng hành chính sự nghiệp các đơn vị, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện Quyết định này.

*Nơi nhận:*

- Vụ KHTC - TCTHADS;
- Các đơn vị trực thuộc;
- Lưu :Kế toán, VP.

**THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**



**Mai Công Danh**

Biểu số 1 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính

Đơn vị: Cục THADS tỉnh Quảng Bình  
Chương: 014



**DỰ TOÀN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC ĐƯỢC GIAO VÀ PHÂN BỐ CHO CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC NĂM 2021**  
(Dùng cho đơn vị dự toán ngân sách cấp I/ đơn vị dự toán ngân sách cấp trên)

ĐV tính: triệu đồng

Số TT	Mô tả chi tiết	Tổng số được giao	Tổng số đã phân bổ	Đơn vị trực thuộc									
				VP Cục	THA Đồng Hới	THA Tuyên Hóa	THA Minh Hóa	THA Lệ Thủy	THA Quảng Ninh	THA Bố Trạch	THA Quảng Trạch	THA Ba Đồn	
1		3	4=5+...+13	5	6	7	8	9	10	11	12	13	
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	0	0										
I	Số thu phí, lệ phí	0	0										
1	Lệ phí	0	0										
2	Phí	0	0										
	Phí thi hành án	1308	1308	300	300	40	48	100	100	120	150	150	
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	0	0										
I	Chi sự nghiệp.....	0	0										
2	Chi quản lý hành chính (kể cả nộp Tổng cục)	0	0										
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	0	0										
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	981	981	225	225	30	36	75	75	90	112,5	112,5	
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	0	0										
I	Lệ phí	0	0										
2	Phí	0	0										
	Phí thi hành án	327	327	75	75	10	12	25	25	30	37,5	37,5	
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	17.584,003	17.584,003	5.016,101	2.467,750	1.476,352	1.325,330	1.696,925	1.129,251	1.620,312	1.344,835	1.507,147	
I	Nguồn ngân sách trong nước	17.584,003	17.584,003	5.016,101	2.467,750	1.476,352	1.325,330	1.696,925	1.129,251	1.620,312	1.344,835	1.507,147	
1	Chi quản lý hành chính	17.584,003	17.584,003	5.016,101	2.467,750	1.476,352	1.325,330	1.696,925	1.129,251	1.620,312	1.344,835	1.507,147	
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	17.584,003	17.584,003	5.016,101	2.467,750	1.476,352	1.325,330	1.696,925	1.129,251	1.620,312	1.344,835	1.507,147	
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	776,065	776,065	571,065	35,000	15,000	20,000	25,000	20,000	30,000	30,000	30,000	
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	0,000	0,000										
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	0,000	0,000										
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia	0,000	0,000										
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ	0,000	0,000										
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở	0,000	0,000										
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng	0,000	0,000										

*Handwritten signature*

Biểu số 2 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính

Đơn vị: Văn Phòng Cục

Chương: 014

**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2021**

(Kèm theo Quyết định số Q1/QĐ-CTHADS ngày 04/01/2021 của Cục trưởng Cục THADS tỉnh Quảng Bình)

(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách)

Đvt: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
		3
1	2	
<b>A</b>	<b>Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí</b>	<b>300,00</b>
<b>I</b>	<b>Số thu phí, lệ phí</b>	<b>300,00</b>
1	Lệ phí	
2	Phí	300,00
	Phí thi hành án	
<b>II</b>	<b>Chi từ nguồn thu phí được để lại (kể cả nộp Tổng cục)</b>	
<b>I</b>	<b>Chi sự nghiệp.....</b>	
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	225,00
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
<b>2</b>	<b>Chi quản lý hành chính</b>	
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
<b>III</b>	<b>Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước</b>	
<b>1</b>	<b>Lệ phí</b>	
2	Phí	75
	Phí thi hành án	5.016,101
<b>B</b>	<b>Dự toán chi ngân sách nhà nước</b>	<b>571,065</b>
<b>I</b>	<b>Nguồn ngân sách trong nước</b>	<b>5.016,101</b>
<b>1</b>	<b>Chi quản lý hành chính</b>	<b>571,065</b>
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	5.016,101
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
<b>2</b>	<b>Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ</b>	
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia	
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ	
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở	
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng	
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
<b>3</b>	<b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</b>	
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
<b>4</b>	<b>Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình</b>	
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
<b>5</b>	<b>Chi bảo đảm xã hội</b>	
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
<b>6</b>	<b>Chi hoạt động kinh tế</b>	
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	